

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn
Ông Bùi Huy Năm
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên
Thành viên

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Tạ Sơn Đông
Ông Nguyễn Văn Ninh
Ông Lê Trung Tấn
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Phan Tất Thành
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		967.775.015.457	864.861.604.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	76.905.357.846	94.803.622.835
1. Tiền	111		41.438.357.846	59.336.622.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.467.000.000	35.467.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.530.000.000	48.530.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	48.530.000.000	48.530.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611.964.158.067	529.794.517.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5a	509.936.766.064	432.992.303.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.701.171.911	17.379.782.888
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	152.096.548.456	147.853.006.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(73.982.835.256)	(68.643.082.401)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		212.506.892	212.506.892
IV. Hàng tồn kho	140	8	121.388.032.039	114.613.860.874
1. Hàng tồn kho	141		121.388.032.039	114.613.860.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.987.467.505	77.119.603.513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	107.166.849.200	72.429.055.662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.757.536.654	4.268.864.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16a	63.081.651	421.683.015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		912.230.911.387	903.193.683.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.615.452.119	79.817.452.119
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5b	20.250.000.000	22.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6b	77.365.452.119	57.317.452.119
II. Tài sản cố định	220		499.565.643.801	489.338.709.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	468.982.699.651	465.857.928.247
- Nguyên giá	222		2.927.812.966.042	2.889.264.678.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.458.830.266.391)	(2.423.406.750.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	30.582.944.150	23.480.781.427
- Nguyên giá	228		128.640.539.716	119.392.278.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.057.595.566)	(95.911.497.379)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.394.891.278	48.786.088.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	50.394.891.278	48.786.088.778
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.721.471.302	38.875.806.964
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	35.721.471.302	38.875.806.964
V. Tài sản dài hạn khác	260		228.933.452.887	246.375.626.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	212.149.799.719	226.620.484.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12a	1.689.290.307	1.830.586.402
3. Lợi thế thương mại	269	13	15.094.362.861	17.924.555.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.880.005.926.844	1.768.055.288.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.259.038.519.131	1.162.326.744.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.158.262.046.692	1.072.809.660.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	418.347.405.663	430.783.299.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15a	247.859.549.181	206.041.082.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16b	15.583.283.435	12.304.643.552
4. Phải trả người lao động	314		33.437.574.145	69.520.599.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17a	85.050.077.648	31.884.922.926
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	122.611.671.848	121.073.728.198
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	183.431.529.550	143.824.702.284
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	51.940.955.222	57.376.681.324
II. Nợ dài hạn	330		100.776.472.439	89.517.083.715
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15b	10.766.315.537	12.564.776.345
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17b	2.052.789.683	2.612.349.167
3. Phải trả dài hạn khác	337	18b	20.420.331.903	20.338.723.436
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	39.326.542.263	26.450.705.467
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	12b	24.775.096.603	24.115.132.850
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.435.396.450	3.435.396.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.967.407.713	605.728.544.017
I. Vốn chủ sở hữu	410		620.967.407.713	605.728.544.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21,22	457.458.760.000	457.458.760.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	32.130.000.000	32.130.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	8.976.236.003	8.976.236.003
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	57.176.052.121	42.325.712.100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.834.367.968	83.757.632.229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.341.684.153	(41.431.920.129)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	65.226.359.589	64.837.835.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.880.005.926.844	1.768.055.288.444

Thư

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

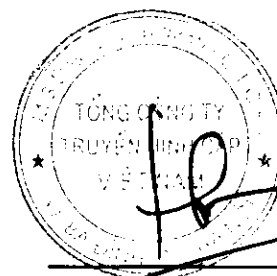
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I	2	3	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		498.069.667.411	560.654.103.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	225.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	498.069.667.411	560.653.878.712
4. Giá vốn hàng bán	11	26	377.255.782.304	438.268.532.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		120.813.885.107	122.385.345.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	893.983.419	736.706.208
7. Chi phí tài chính	22	28	3.457.275.134	4.617.287.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.264.041.426	4.526.447.998
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	4b	(2.987.977.420)	(4.669.241.944)
9. Chi phí bán hàng	25	29	24.501.275.719	21.636.207.722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	68.983.932.811	63.521.436.301
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.777.407.442	28.677.878.641
12. Thu nhập khác	31		4.768.131	90.614
13. Chi phí khác	32		717.344	7.141.915
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.050.787	(7.051.301)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.781.458.229	28.670.827.340
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.895.983.213	6.281.063.154
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	801.259.848	1.077.444.952
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		16.084.215.168	21.312.319.234
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.341.684.153	20.081.582.269
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		742.531.015	1.230.736.965
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24 (a)	335	439
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24 (b)	335	439

Nguyen Thi Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Tran Ngoc Huyen

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

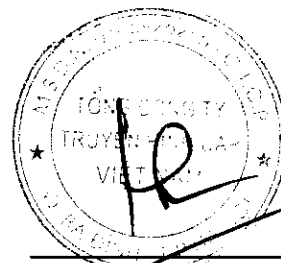
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.781.458.229	28.670.827.340
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	40.399.807.331	47.928.858.046
- Các khoản dự phòng	3	5.339.752.855	4.996.642.659
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	269.365	50.861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.139.489.123	3.949.921.703
- Chi phí lãi vay	6	3.264.041.426	4.526.447.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	72.924.818.329	90.072.748.607
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(104.687.464.086)	(55.697.655.446)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.774.171.165)	12.416.294.198
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50.198.711.710	12.561.871.247
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(20.267.109.159)	13.521.555.062
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.209.380.700)	(4.580.266.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.716.082.599)	(4.652.684.455)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.060.726.102)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.591.403.772)	63.641.862.292
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(49.887.744.211)	(17.566.771.520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.250.000.000	2.250.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	848.488.297	719.320.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.789.255.914)	(14.597.451.279)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.218.760.298	66.283.628.433
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.736.096.236)	(71.371.879.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.482.664.062	(5.088.250.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(17.897.995.624)	43.956.160.021
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	94.803.622.835	95.150.859.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(269.365)	(50.861)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	76.905.357.846	139.106.968.436

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu
Người lập

[Handwritten signature]

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09a – DN/HN****CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bán quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm...

Tại ngày 31/03/2022, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con:			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết:			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vi)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (vii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (viii)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 6 tháng 7 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo giấy xác nhận ngày 18 tháng 1 năm 2022. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, bán bản quyền quảng cáo.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV- Hyundai là 420.000.000.000 Đồng, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(vii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ, sản xuất chương trình, quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; Dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; Kinh doanh game online; Sản xuất và gia công phần mềm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31/03/2022, Tổng Công ty và các công ty con có 1.587 nhân viên (tại ngày 01/01/2022: 1.540 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Tổng công ty lập.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư (Tiếp theo)

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	14% - 33,33%
Phần mềm	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và Công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và Công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng..

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.392.294.298	1.222.887.220
Tiền gửi ngân hàng	40.046.063.548	42.013.735.615
Tiền đang chuyển	-	16.100.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	35.467.000.000	35.467.000.000
Cộng	<u>76.905.357.846</u>	<u>94.803.622.835</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	48.530.000.000	48.530.000.000
Cộng	<u>48.530.000.000</u>	<u>48.530.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (sở hữu 25%)	-	-
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Đa phương tiện (sở hữu 20%)	18.318.739.283	18.286.360.009
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%)	8.275.508.938	8.420.385.134
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%)	3.836.999.136	3.853.726.064
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%)	5.290.223.944	8.315.335.757
Cộng	<u>35.721.471.302</u>	<u>38.875.806.964</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3	500.639.936.959	431.350.362.532
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	66.924.442.404	22.229.922.071
- Công ty CP tập đoàn FLC	78.137.396.705	75.812.787.918
- Các khách hàng khác	355.578.097.850	333.307.652.543
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	9.296.829.105	1.641.940.986
Cộng	<u>509.936.766.064</u>	<u>432.992.303.518</u>

(b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	20.250.000.000	22.500.000.000
Cộng	<u>20.250.000.000</u>	<u>22.500.000.000</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	117.711.796.434	110.500.555.415
- Phải thu khác	29.369.668.132	32.232.690.904
	147.081.464.566	142.733.246.319
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	5.015.083.890	5.119.760.074
Cộng	<u>152.096.548.456</u>	<u>147.853.006.393</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Góp vốn các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	56.531.842.519	56.531.842.519
- Phải thu dài hạn khác	833.609.600	785.609.600
- Bên liên quan (Thuyết minh 30b) (**)	20.000.000.000	-
Cộng	<u>77.365.452.119</u>	<u>57.317.452.119</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)****(b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)**

(*) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp ngoại trừ Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab đang kinh doanh các dịch vụ khác. Các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi sẽ được xác định tại thời điểm đó. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Đối tượng khác	14.907.507.715	14.907.507.715
Cộng	<u>56.531.842.519</u>	<u>56.531.842.519</u>

(**) Khoản phải thu dài hạn khác bên liên quan là khoản tiền góp vốn hợp tác phát triển kinh doanh với Công ty CP Tương tác Việt Nam.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	50.037.862.836	48.375.038.505
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	9.799.095.628	9.799.095.628
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	13.097.873.405	13.340.226.618
- Các khách hàng khác	27.140.893.803	25.235.716.259
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	20.658.139.087	16.981.210.563
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	4.885.701.330	4.746.541.698
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Cửu Long	5.516.868.211	4.849.907.929
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Đại Hùng	1.260.873.880	1.443.341.788
- Các khách hàng khác	8.994.695.666	5.941.419.148
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	3.286.833.333	3.286.833.333
- MP & Silva Pte Ltd	3.286.833.333	3.286.833.333
Cộng	<u>73.982.835.256</u>	<u>68.643.082.401</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Tiếp theo)**

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	68.643.082.401	62.129.208.129
Tăng dự phòng	9.065.433.994	25.936.245.217
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.725.681.139)	(19.422.370.945)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>73.982.835.256</u>	<u>68.643.082.401</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.592.539.635	-	82.594.088.961	-
Công cụ, dụng cụ	4.574.660.896	-	4.616.484.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.650.615.285	-	7.405.366.508	-
Hàng hóa	22.558.235.336	-	19.985.939.955	-
Hàng gửi bán	11.980.887	-	11.980.887	-
Cộng	<u>121.388.032.039</u>	<u>-</u>	<u>114.613.860.874</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	97.326.070.375	64.912.801.736
Chi phí thuê văn phòng	3.104.675.423	1.669.002.435
Chi phí khác	6.736.103.402	5.847.251.491
Cộng	<u>107.166.849.200</u>	<u>72.429.055.662</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.13)	77.020.831.853	84.911.069.350
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	50.987.787.607	59.294.383.775
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	37.178.002.539	43.219.196.104
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet	19.380.710.596	19.498.800.270
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.710.584.057	6.570.237.738
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.871.883.067	13.126.796.861
Cộng	<u>212.149.799.719</u>	<u>226.620.484.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	39.915.410.708	2.807.691.065.469	16.930.821.918	24.727.380.435	2.889.264.678.530
- Mua trong kỳ	-	25.275.004.635	2.597.018.182	216.906.000	28.088.928.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.459.358.695	-	-	10.459.358.695
Số dư 31/03/2022	39.915.410.708	2.843.425.428.799	19.527.840.100	24.944.286.435	2.927.812.966.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2022	12.850.953.000	2.369.569.298.513	16.410.301.188	24.576.197.582	2.423.406.750.283
- Khấu hao trong kỳ	419.768.319	34.637.289.709	317.175.657	49.282.423	35.423.516.108
Số dư 31/03/2022	13.270.721.319	2.404.206.588.222	16.727.476.845	24.625.480.005	2.458.830.266.391
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2022	27.064.457.708	438.121.766.956	520.520.730	151.182.853	465.857.928.247
Số dư 31/03/2022	26.644.689.389	439.218.840.577	2.800.363.255	318.806.430	468.982.699.651

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.991.640.171.048 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2022: 1.946.591.150.737 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a – DN/HN**
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2022	3.252.780.000	116.139.498.806	119.392.278.806
- Mua mới	-	9.248.260.910	9.248.260.910
Số dư 31/03/2022	3.252.780.000	125.387.759.716	128.640.539.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2022	-	95.911.497.379	95.911.497.379
- Khấu hao trong kỳ	-	2.146.098.187	2.146.098.187
Số dư 31/03/2022	-	98.057.595.566	98.057.595.566
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2022	3.252.780.000	20.228.001.427	23.480.781.427
Số dư 31/03/2022	3.252.780.000	27.330.164.150	30.582.944.150

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 87.620.837.456 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2022: 85.510.837.456 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	48.786.088.778	41.280.227.403
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	12.550.554.484	66.824.284.169
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.459.358.695)	(54.232.190.106)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.638.245.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(482.393.289)	(2.447.987.688)
Số dư cuối kỳ/năm	50.394.891.278	48.786.088.778

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu số B 09a – DN/HN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.830.586.402	2.241.000.656
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(141.296.095)	(410.414.254)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>1.689.290.307</u></u>	<u><u>1.830.586.402</u></u>

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.115.132.850	21.711.113.325
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	659.963.753	2.404.019.525
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>24.775.096.603</u></u>	<u><u>24.115.132.850</u></u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	15.094.362.861	17.924.555.897
Cộng	<u><u>15.094.362.861</u></u>	<u><u>17.924.555.897</u></u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ ba	385.697.113.433	391.991.090.160
- Công ty Cổ phần Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới	27.014.535.999	26.273.274.000
- Công ty CP Truyền thông tương lai Việt Nam	25.766.536.300	29.933.625.300
- Công ty Cổ phần thương mại và nội dung Số Việt	25.551.988.500	27.006.516.000
- Các nhà cung cấp khác	307.364.052.634	305.168.785.702
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	32.650.292.230	38.792.209.747
Cộng	<u><u>418.347.405.663</u></u>	<u><u>430.783.299.907</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a – DN/HN**
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ 3	196.707.072.287	198.391.029.527
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	51.152.476.894	7.650.053.229
Cộng	247.859.549.181	206.041.082.756

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ 3	2.568.588.259	2.682.276.342
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	8.197.727.278	9.882.500.003
Cộng	10.766.315.537	12.564.776.345

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chuyển sang từ phải nộp	Số cuối kỳ
	VND				VND
(a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	103.074.790	-	-	(41.783.761)	61.291.029
Thuế khác	1.790.622	-	-	-	1.790.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.817.603	-	-	(316.817.603)	-
	421.683.015	-	-	(358.601.364)	63.081.651
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	6.292.617.119	20.533.431.572	(16.895.022.568)	-	9.931.026.123
Thuế thu nhập cá nhân	988.366.351	2.066.612.665	(2.156.542.063)	(103.074.790)	795.362.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.859.246.195	4.895.983.213	(5.716.082.599)	-	4.039.146.809
Thuế khác	164.413.887	1.494.172.658	(840.838.205)	-	817.748.340
Cộng	12.304.643.552	28.990.200.108	(25.608.485.435)	(103.074.790)	15.583.283.435

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a – DN/HN**
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước lãi vay	321.878.791	267.218.065
Trích trước chi phí bản quyền	49.399.193.611	5.806.822.206
Trích trước chi phí quảng cáo	-	273.261.905
Trích trước chi phí sản xuất chương trình	5.674.861.406	5.111.500.000
Chi phí thuê cột điện	6.681.802.102	848.457.497
Chi phí phải trả khác	22.972.341.738	19.577.663.253
Cộng	85.050.077.648	31.884.922.926

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	2.052.789.683	2.612.349.167
Cộng	2.052.789.683	2.612.349.167

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (i)	61.645.808.605	59.328.521.110
Khác	16.481.534.928	17.729.009.126
	78.127.343.533	77.057.530.236
Bên liên quan (Thuyết minh số 33b)	24.854.027.330	24.385.896.977
Phải trả liên quan đến CPH (ii)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	122.611.671.848	121.073.728.198

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a – DN/HN**
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

18 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
Đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
Phải trả khác	1.282.570.694	1.200.962.227
Cộng	20.420.331.903	20.338.723.436

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	143.824.702.284	51.155.463.098	22.560.096.236	11.011.460.404	183.431.529.550
Vay ngân hàng (*)	143.824.702.284	51.155.463.098	22.560.096.236	11.011.460.404	183.431.529.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.379.494.300	47.561.040.728	1.618.000.000	1.947.600.000	64.270.135.028
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	21.718.473.529	3.594.422.370	2.929.618.384	-	22.383.277.515
Ngân hàng TMCP Quân đội	16.485.130.756	-	3.453.772.889	-	13.031.357.867
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.840.692.640	-	3.460.000.000	3.390.439.440	44.771.132.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.400.911.059	-	11.098.704.963	5.673.420.964	38.975.627.060
b) Vay dài hạn	26.450.705.467	24.063.297.200	176.000.000	(11.011.460.404)	39.326.542.263
Vay ngân hàng (**)	26.450.705.467	24.063.297.200	176.000.000	(11.011.460.404)	39.326.542.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.430.442.620	1.741.600.000	176.000.000	(1.947.600.000)	9.048.442.620
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	12.321.697.200	-	(3.390.439.440)	8.931.257.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.020.262.847	-	-	(5.673.420.964)	11.346.841.883

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**19 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có mức lãi suất là từ 4,5% đến 9,3% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có mức lãi suất từ 6,5% đến 9,3% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.940.955.222	57.376.681.324
Cộng	<u>51.940.955.222</u>	<u>57.376.681.324</u>

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	57.376.681.324	49.727.403.753
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	(653.879.004)
Trích lập quỹ	625.000.000	31.562.041.581
Sử dụng quỹ trong năm	(6.060.726.102)	(23.258.885.006)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>51.940.955.222</u>	<u>57.376.681.324</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>45.745.876</u>	<u>100</u>	<u>45.745.876</u>	<u>100</u>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu .				

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	24.732.309.341	526.894.254.184
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	63.371.894.046	63.371.894.046
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ - VTVcab)	-	-	-	(29.337.337.682)	(29.337.337.682)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách (Công ty mẹ - VTVcab)	-	-	-	(628.115.000)	(628.115.000)
Chia cổ tức (Công ty mẹ - VTVcab)	-	-	-	(24.702.773.040)	(24.702.773.040)
Trích nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(400.921.708)	(400.921.708)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - VITA)	-	-	(3.753.537.740)	3.753.537.740	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - INC)	-	-	156.588.900	(156.588.900)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con - INC)	-	-	-	(156.588.899)	(156.588.899)
Tăng khác	-	-	-	5.850.296.202	5.850.296.202
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	42.325.712.100	540.890.708.103
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.341.684.153	15.341.684.153
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con-VITA)	-	-	-	(367.710.000)	(367.710.000)
Giảm khác	-	-	-	(123.634.132)	(123.634.132)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	57.176.052.121	555.741.048.124

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	64.501.969.908	63.670.322.171
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	724.389.681	1.167.513.743
Cộng	<u>65.226.359.589</u>	<u>64.837.835.914</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành		
Số dư đầu năm	63.670.322.171	69.893.377.877
Biến động trong kỳ/năm		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm	1.184.937.737	4.452.143.582
- Chia cổ tức năm 2020	-	(10.290.000.000)
- Tăng khác trong kỳ/năm	(353.290.000)	(385.199.288)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.501.969.908</u>	<u>63.670.322.171</u>
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab		
Số dư đầu năm	1.167.513.743	1.109.552.067
Biến động trong kỳ/năm		
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm	(442.406.722)	55.238.844
- Tăng khác trong kỳ/năm	(717.340)	2.722.832
Số dư cuối kỳ/năm	<u>724.389.681</u>	<u>1.167.513.743</u>
Cộng	<u>65.226.359.589</u>	<u>64.837.835.914</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
	<u>đến 31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	15.341.684.153	20.081.582.269
	<u>15.341.684.153</u>	<u>20.081.582.269</u>
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>335</u>	<u>439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do vậy lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	205.029.324	202.948.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	564.384.491.979	625.733.264.758
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	22.383.269.092	29.260.713.523
Doanh thu chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(88.903.122.984)	(94.542.823.122)
Cộng	498.069.667.411	560.654.103.712
Các khoản giảm trừ	-	(225.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.069.667.411	560.653.878.712

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	181.292.298	165.791.448
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	371.129.087.595	430.190.360.639
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	20.587.708.990	22.599.247.368
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(14.642.306.579)	(14.686.866.728)
Cộng	377.255.782.304	438.268.532.727

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	848.488.297	719.320.241
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.495.122	17.385.967
Cộng	893.983.419	736.706.208

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.264.041.426	4.526.447.998
Chi phí tài chính khác	193.233.708	90.839.587
Cộng	3.457.275.134	4.617.287.585

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	9.702.306.642	2.816.081.477
Chi phí nhân viên	7.763.898.959	10.458.529.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.805.115.214	7.032.723.932
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(37.211.763)	(268.193.543)
Chi phí khác	267.166.667	1.597.066.853
Cộng	24.501.275.719	21.636.207.722

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.949.458.086	22.444.567.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.702.244.266	2.263.709.089
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	7.890.237.497	7.944.336.075
Chi phí thuê ngoài (văn phòng, hội nghị....)	10.463.946.464	8.220.020.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.636.793.077	8.221.172.966
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	10.769.748.341	5.046.293.315
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.339.752.855	4.996.642.659
Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.830.193.036	2.830.193.036
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(1.144.110.295)	(3.621.399.920)
Chi phí khác	4.545.669.484	5.175.901.293
Cộng	68.983.932.811	63.521.436.301

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.781.458.229	28.670.827.340
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	2.420.724.881	3.141.363.072
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các Công ty con trước hợp nhất	24.202.183.110	31.812.190.412
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.840.436.622	6.362.438.082
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.688.865)	(21.575.263)
Chi phí không được khấu trừ	-	1.574.324
Lỗi tính thuế không ghi nhận là TS thuế hoãn lại	177.317.324	37.832.293
Điều chỉnh khác	-	16.118.687
Hoàn nhập Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	(113.081.868)	(115.324.970)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.895.983.213	6.281.063.154
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	113.081.868	115.324.970
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến loại trừ dự phòng đầu tư tài chính và góp vốn bằng tài sản vào công ty con trên BCTC hợp nhất	688.177.980	962.119.982
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	801.259.848	1.077.444.952

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.357.141.452	18.288.988.712
Chi phí nhân viên	72.136.297.210	89.294.059.195
Chi phí khấu hao tài sản	37.569.614.295	45.098.665.010
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	189.898.618.777	238.175.053.632
Chi phí quảng cáo	9.702.306.642	2.816.081.477
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	5.183.537.827	4.497.609.454
Chi phí thuê ngoài	52.225.207.908	50.906.546.954
Lợi thế thương mại	7.890.237.497	7.944.336.075
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.036	2.830.193.036
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.339.752.855	4.996.642.659
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	11.317.577.865	5.566.728.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.022.469.077	43.473.971.265
Chi phí khác	8.513.285.170	9.537.300.457
	468.986.239.611	523.426.176.750

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các Công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	251.815.455	262.286.380
Công ty CP Truyền thông ON+	45.000.000	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	236.596.341	235.236.735
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.064.431.849	2.559.542.345
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.604.545.455	-
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	48.606.734.773	42.458.843.636
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	30.392.740.181	11.568.081.640
Cộng	84.201.864.054	57.083.990.736
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	7.192.378.445	7.262.558.850
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	195.238.282	954.108.603
Công ty CP VTVcab Nam Định	695.366.512	348.585.973
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	55.931.291.946	51.553.417.054
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	37.333.375.187	18.148.313.183
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài truyền hình Việt Nam	456.000.000	2.356.800.000
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số	2.445.890.909	-
Văn phòng Đài- Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Cộng	106.778.704.916	83.152.947.298
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty CP VTVcab Nam Định	43.444.325	-
Cộng	43.444.325	-
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.802.252.351	1.820.932.143
Lương và thù lao HĐQT	510.743.439	556.378.317
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	295.786.050	323.176.350
Cộng	2.608.781.840	2.700.486.810

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	862.534.700	603.774.290
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	2.175.535.725	1.021.443.346
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.774.241.599	-
Công ty CP Truyền thông ON+	48.600.000	-
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	161.713.350	16.723.350
Ban Biên Tập Truyền hình Cấp	274.203.731	-
Cộng	<u>9.296.829.105</u>	<u>1.641.940.986</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	1.432.583.890	1.537.260.074
Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Cộng	<u>5.015.083.890</u>	<u>5.119.760.074</u>

Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	11.904.239.145	13.064.983.941
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	16.435.371.550	8.534.159.650
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	1.160.681.535	3.071.811.156
Công ty CP Truyền thông ON+	-	8.280.775.000
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	-	2.690.480.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	3.150.000.000	3.150.000.000
Cộng	<u>32.650.292.230</u>	<u>38.792.209.747</u>

Trả trước người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	120.404.410	122.833.211
Công ty CP Truyền thông ON+	1.698.041.263	-
Cộng	<u>1.818.445.673</u>	<u>122.833.211</u>

Các khoản phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đài Truyền hình Việt Nam	24.343.781.040	24.343.781.040
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	57.718.290	42.115.937
Cộng	<u>24.401.499.330</u>	<u>24.385.896.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

Người mua trả tiền trước - ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	6.685.606.054	6.605.378.784
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	24.302.272.727	-
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	1.474.695.422	1.008.220.988
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	18.689.902.691	36.453.457
Cộng	51.152.476.894	7.650.053.229
Người mua trả tiền trước - dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	8.197.727.278	9.882.500.003
Cộng	8.197.727.278	9.882.500.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	3.680.761.406	-
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số	2.445.890.909	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	404.380.269
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	48.510.664	-
Cộng	6.175.162.979	404.380.269
Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

35 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

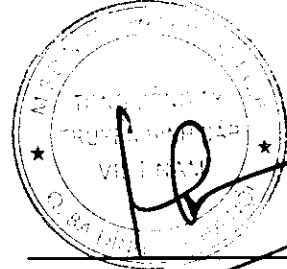
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2022.



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật